

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN			30/06/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.100.969.508.675	2.316.403.364.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	131.027.078.168	94.868.546.120
1. Tiền	111		115.681.990.980	79.868.546.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.345.087.188	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	892.953.262.841	764.211.632.171
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.914.222.548	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.260.959.707)	(4.850.881.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		889.300.000.000	761.501.083.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.074.183.773.016	832.307.707.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		956.641.879.269	773.839.996.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.834.597.569	22.095.239.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		250.000.000	250.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28.497.787.892	39.865.300.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.040.491.714)	(3.742.828.943)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	899.823.485.947	490.586.285.883
1. Hàng tồn kho	141		936.680.678.256	497.558.389.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.857.192.309)	(6.972.103.734)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.981.908.703	134.429.192.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.789.922.250	838.375.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	44.311.185.928	51.281.817.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	55.880.800.525	82.309.000.449
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		700.605.565.230	710.566.401.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	16.209.256.100	6.226.065.443
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		101.613.110.845	81.712.108.843
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		475.214.245	475.214.245
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.114.953.242	5.129.187.707
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(90.994.022.232)	(81.090.445.352)
II. Tài sản cố định	220		474.181.019.112	437.580.975.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	407.300.368.022	362.131.197.926
- Nguyên giá	222		637.767.421.154	571.758.458.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.467.053.132)	(209.627.260.988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	27.361.490.536	35.647.248.447
- Nguyên giá	225		56.344.184.529	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.982.693.993)	(20.696.936.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	39.519.160.554	39.802.529.192
- Nguyên giá	228		41.438.979.341	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.919.818.787)	(1.636.450.149)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

		30/06/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.121.731.754	55.415.542.439
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.121.731.754	55.415.542.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	93.950.604.471	117.137.641.840
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	68.785.889.471	65.963.096.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	70.879.159.043	82.470.767.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(45.714.444.043)	(48.296.222.544)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	17.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	99.142.953.793	94.206.175.716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	78.934.439.905	75.365.157.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17.795.749.659	15.822.619.203
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	2.412.764.229	3.018.399.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.801.575.073.905	3.026.969.765.433

NGUỒN VỐN		Mã Thuyết số t minh	31/03/2016	01/01/2016
A. Nợ phải trả	300	V.10	3.156.010.597.889	2.635.751.552.434
I. Nợ ngắn hạn	310		3.056.673.653.095	2.522.856.637.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		619.976.458.165	691.697.368.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.116.421.789	25.898.869.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.025.759.879	9.749.365.296
4. Phải trả người lao động	314		5.702.958.145	1.851.603.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.943.158.684	8.032.571.546
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.799.668.936	3.225.360.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		210.666.410	451.949.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.348.862.520.407	1.782.470.548.185
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.963.959.320)	(520.999.365)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

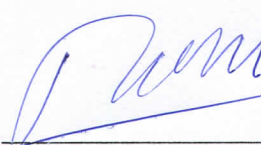
		30/06/2016	01/01/2016
II. Nợ dài hạn	330	99.336.944.794	112.894.914.972
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.181.196.443	3.578.845.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	96.155.748.351	109.316.068.973
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400 V.12	645.564.476.015	391.218.213.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	645.564.476.015	391.218.213.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	153.531.767.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	5.373.000.000	5.373.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	95.505.845.994	95.651.669.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.647.529.536	(184.729.259.122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(185.274.888.982)	11.324.780.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	227.922.418.518	(196.054.039.598)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	53.465.213.125	26.349.915.256
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.801.575.073.905	3.026.969.765.434

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thanh Hà

Người lập biểu


Đỗ Doãn Thành Công

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016	Năm trước Từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015	Năm nay Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Năm trước Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.383.849.621.766	2.918.505.968.405	4.374.488.250.099	5.425.380.817.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.851.016.357	550.467.446	2.864.938.454	1.423.298.168
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.381.998.605.409	2.917.955.500.959	4.371.623.311.645	5.423.957.518.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.147.052.132.993	2.948.170.053.321	4.003.908.111.232	5.436.935.642.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.946.472.416	(30.214.552.362)	367.715.200.413	(12.978.123.374)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	33.742.589.017	13.273.254.414	34.225.471.438	27.764.093.561
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	20.461.644.731	52.837.150.587	39.602.898.713	83.037.735.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.058.337.390	45.575.268.506	34.082.462.502	68.900.307.809
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(3.171.700.578)	1.791.130.861	(3.171.700.578)	1.791.130.861
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		3.192.636.382	812.200.104	3.192.636.382	765.732.797
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	39.312.431.961	47.231.489.495	74.202.295.775	86.593.569.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	32.032.427.857	54.544.586.476	50.684.069.841	71.240.798.895
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.075.193.266	(170.742.324.403)	240.644.043.904	(225.320.400.711)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	4.925.653.338	2.335.081.266	10.457.947.309	18.102.719.978
13. Chi phí khác	32	VI.08	4.667.727.626	496.935.973	5.842.778.937	790.534.901
14. Lợi nhuận khác	40		257.925.712	1.838.145.293	4.615.168.372	17.312.185.077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		180.333.118.978	(168.904.179.110)	245.259.212.276	(208.008.215.634)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	8.224.279.427	88.479.537	14.217.634.694	1.692.864.286
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1.977.741.234)	(8.097.379.433)	(1.989.036.438)	(8.053.379.433)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174.086.580.785	(160.895.279.214)	233.030.614.020	(201.647.700.488)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		169.903.107.062	(161.154.184.881)	227.922.418.518	(201.953.344.423)
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		4.183.473.723	258.905.667	5.108.195.502	305.643.935
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		5.757	-	7.723	-
22. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		-	(5.461)	-	(6.843)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

HỢP NHẤT SMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	245.259.212.276	(208.008.215.632)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.408.918.693	20.217.948.892
Các khoản dự phòng	03	35.914.627.648	59.206.247.353
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.580.664.347)	4.607.883.849
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.200.282.695)	(55.004.317.172)
Chi phí lãi vay	06	34.082.462.502	68.900.307.810
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	313.884.274.077	(110.080.144.900)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(213.868.408.669)	64.118.635.964
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(439.122.288.639)	98.687.574.734
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(564.317.682.931)	152.989.040.876
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(4.915.194.829)	(684.812.696)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(352.791.926)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(40.014.711.112)	(71.123.769.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.305.921.825)	(4.437.454.207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	835.577.590
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.588.783.467)	1.551.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(956.601.509.321)	131.856.148.070
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(27.715.151.555)	(49.819.595.195)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.803.314.437	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(649.800.000.000)	(151.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.001.083.333	221.352.079.167
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(57.065.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.768.815.870	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.200.282.695	18.665.389.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112.741.655.220)	(17.867.626.648)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.921.827.892.589	5.402.832.123.253
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.810.359.775.432)	(5.526.484.723.311)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.966.420.568)	(4.039.232.686)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.105.501.696.589	(127.691.832.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.158.532.048	(13.703.311.322)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.868.546.120	458.542.581.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(282.670.313)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	131.027.078.168	444.556.599.431

hanh

Nguyễn Thanh Hà
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2016: 627 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/06/2016: Bán 22.345 VND/USD - Mua 22.275 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	7.745.648.703	3.576.694.837
Tiền gửi ngân hàng (*)	107.936.342.277	76.291.851.283
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	15.345.087.188	15.000.000.000
Cộng	131.027.078.168	94.868.546.120

(*) Trong đó:	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	765.053,98	975.798,13
Tương đương VND	17.040.961.311	21.906.664.515

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 30/06/2016	Giá trị đầu tư đến 30/06/2016
Chứng khoán đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	168.970	10.000	22.449	3.793.189.154	(2.221.768.154)	1.571.421.000
Cty CP Điện Lực Khánh Hòa (KHP)	30.000	10.000	11.532	345.965.130	(42.965.130)	303.000.000
Cty CP Chiếu xạ An Phú (APC)	10.000	10.000	16.668	166.676.364		166.676.364
Cty CP Inlaco Sài Gòn (ISG)	55.000	10.000	33.273	1.830.000.000	(1.720.000.000)	110.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết						
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp (NAGEC)	29.714	10.000	21.300	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN (VOSA)	11.200	10.000	37.543	420.483.700	(95.918.900)	324.564.800
Cty CP Bao bì Sài Gòn (SAPACO)	70.000	10.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000
Cộng				7.914.222.548	(4.260.959.707)	3.653.262.841

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty nhận được 54.363.200 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	889.300.000.000	761.501.083.333
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	-	17.000.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng đến 30/06/2016	Giá trị đầu tư tại 30/06/2016	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2016	Giá trị đầu tư tại 01/01/2016
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		69.155.733.221	57.574.500.000		69.155.733.221
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	70.879.159.043	(45.714.444.043)	25.164.715.000	82.470.767.544	(48.296.222.544)	34.174.545.000
Cộng	128.453.659.043	(45.714.444.043)	94.320.448.221	140.045.267.544	(48.296.222.544)	103.330.278.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</u>	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phân Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 30/06/2016
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	11.389.275.931	50%	53.032.275.931
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(180.886.460)	25%	16.123.457.291
Cộng	148.503.375.000	57.574.500.000	11.208.389.471		69.155.733.221

<u>(b) Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 30/06/2016	Giá trị đầu tư đến 30/06/2016
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.430.000	10.000	23.496	33.599.960.344	(20.300.960.344)	13.299.000.000
Cty CP Thép Biên Hòa (VCA *)	448.470	10.000	25.407	11.394.210.744	(7.133.745.744)	4.260.465.000
Cty CP Thép Nhà Bè (TNB)	106.500	10.000	16.760	1.784.987.955	(879.737.955)	905.250.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(3.400.000.000)	6.700.000.000
Các công ty chưa niêm yết						
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng				70.879.159.043	(45.714.444.043)	25.164.715.000

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty nhận được 796.063.630 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư.

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Khách hàng trong nước	806.644.375.800	659.987.304.080
- Khách hàng ngoài nước (*)	138.724.889.786	96.037.498.796
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	11.272.613.683	17.815.193.361
Cộng	956.641.879.269	773.839.996.237

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 6,229,459.83 USD

b) Dài hạn (*)	30/06/2016	01/01/2016
- Khách hàng trong nước	101.613.110.845	81.712.108.843

(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Trả trước các nhà cung cấp	91.834.597.569	22.095.239.371
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	91.834.597.569	22.095.239.371

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 3,325,437.29 USD

b) Dài hạn (*)	30/06/2016	01/01/2016
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	475.214.245	475.214.245

(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:	Thời hạn	Lãi suất	30/06/2016	01/01/2016
- Cá nhân thuộc SMC Hà Nội	1 năm	6,5%	250.000.000	250.000.000
Cộng			250.000.000	250.000.000

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	19.687.545.707	23.967.376.556
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	-	6.178.003.114
- Ký quỹ mua hàng hóa.	2.862.457.245	4.170.153.630
- Ký quỹ thuê văn phòng	-	19.000.000
- Các khoản tạm ứng	4.928.649.897	5.105.804.561
- Phải thu khác	1.019.135.043	306.862.900
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	118.100.000
Cộng	28.497.787.892	39.865.300.761

b) Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	4.586.051.155	4.624.285.620
- Ký quỹ khác	364.000.000	340.000.000
Cộng	5.114.953.242	5.129.187.707

(*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:

	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	77.348	1.722.926.700
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	66.933	1.490.932.575
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	44.170	943.647.880
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		249.970.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		178.574.000
Cộng	188.451	4.586.051.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.5 Nợ xấu	30/06/2016			01/01/2016		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	5.843.880.976	3.040.491.714		8.352.541.975	3.742.828.944	
	4.500.000.000	2.250.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	4.900.000.000	2.450.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	594.075.121	297.037.560	YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd	692.575.621	346.287.811	YI Chakriya Supplies Construction Material Co., Ltd
	592.756.129	414.929.291	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.129	296.378.065	Cty TNHH JLG Việt Nam
	157.049.726	78.524.863	Cty CP Đầu tư XD TM Tradeco	2.167.210.225	650.163.068	Cty CP Thép Quatron
Dài hạn	101.778.012.932	90.518.807.987		81.877.010.930	80.615.231.107	
	8.720.876.982	4.360.438.491	Cty CP Đtr XD Trung Nam			
- Công nợ phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm	11.273.973.263	5.636.986.632	Cty CP Địa ốc Dầu khí			
	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron			
	17.222.286.577	17.222.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu	17.824.286.577	17.824.286.577	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
	11.368.125.525	11.368.125.525	Cty TNHH Kim Long Tấn	11.628.125.525	11.628.125.525	Cty TNHH Kim Long Tấn
	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh	2.972.884.053	2.972.884.053	Cty TNHH Trầm Thanh
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	5.109.704.278	5.109.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	5.209.704.278	5.209.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	12.009.052.545	11.616.809.222	Các đối tượng khác	13.308.111.013	12.915.867.690	Các đối tượng khác
Trả trước người bán	475.214.245	475.214.245		475.214.245	475.214.245	
Cộng	108.097.108.153	94.034.513.946		90.704.767.150	84.833.274.296	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	508.401.278.637	(21.404.172.787)	232.896.295.543	(2.135.738.620)
Công cụ, dụng cụ	581.808.186		1.740.346.636	
Thành phẩm tồn kho	112.026.807.994	(3.893.856.809)	107.121.398.980	(4.134.266.218)
Hàng hoá	315.670.783.439	(11.559.162.713)	155.800.348.458	(702.098.896)
Cộng	936.680.678.256	(36.857.192.309)	497.558.389.617	(6.972.103.734)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250.507.489.035	228.742.713.857	71.555.896.052	19.010.222.148	569.816.321.092
Tăng	4.245.970.814	60.540.952.523	3.118.744.325	45.432.400	67.951.100.062
Số dư cuối kỳ	254.753.459.849	289.283.666.380	74.674.640.377	19.055.654.548	637.767.421.154
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.871.504.452	87.881.313.232	41.746.091.467	16.186.214.016	207.685.123.166
Tăng	6.613.265.131	12.004.943.362	3.747.503.341	416.218.132	22.781.929.966
Số dư cuối kỳ	68.484.769.583	99.886.256.594	45.493.594.808	16.602.432.148	230.467.053.132
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	188.635.984.584	140.861.400.625	29.809.804.585	2.824.008.132	362.131.197.926
Số dư cuối kỳ	186.268.690.266	189.397.409.786	29.181.045.569	2.453.222.400	407.300.368.022

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 55.530.308.887 đồng.

Tại ngày 30/06/2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 105.681.434.473 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	56.344.184.529
Khấu hao lũy kế đầu năm	20.696.936.082
Khấu hao phát sinh	8.285.757.911
Giá trị còn lại	27.361.490.536

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Số dư cuối kỳ	(*) 33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.636.450.149	1.636.450.149
Tăng		283.368.638	283.368.638
Số dư cuối kỳ	-	1.919.818.787	1.919.818.787
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	6.194.629.192	39.802.529.192
Số dư cuối kỳ	33.607.900.000	5.911.260.554	39.519.160.554

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	903.961.286	496.278.244
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	111.572.983	181.515.915
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước	191.201.488	100.205.915
- Chi phí thuê đất hằng năm	1.238.930.055	
- Chi phí khác chờ phân bổ	344.256.438	60.374.968
Cộng	2.789.922.250	838.375.042
b) Dài hạn		
- Chi phí Thuê đất (*)	69.840.263.089	70.531.741.912
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	1.497.754.164	1.860.103.128
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.878.270.286	1.124.432.718
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa	1.785.455.158	1.811.015.728
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước	-	
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.932.697.208	37.864.000
Cộng	78.934.439.905	75.365.157.486
(*) Bao gồm:		
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.757.502.127	1.787.629.404
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	49.111.379.136	49.528.458.377
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	15.634.740.846	15.875.275.320
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	277.231.984	280.969.815
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 2016 đến tháng 4/2018	3.059.408.996	3.059.408.996
Cộng	69.840.263.089	70.531.741.912
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	15.860.332.544	13.300.278.313
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	55.245.285	61.079.812
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.031.864	(6.439.398)
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	762.651.209
- Chi phí khấu hao	1.166.276.749	989.280.067
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	699.863.218	715.769.200
Cộng	17.795.749.660	15.822.619.203

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Phải trả

10.1 Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	359.104.416.179	359.104.416.179	502.134.767.166	502.134.767.166
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	80.252.495.049	80.252.495.049	145.201.859.480	145.201.859.480
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	131.701.405.497	131.701.405.497	235.691.308.607	235.691.308.607
Cty TNHH Thép Việt Đức	-	-	20.815.618.010	20.815.618.010
Cty CP China Steel Sumikin VN	64.558.069.114	64.558.069.114	38.998.561.625	38.998.561.625
Cty TNHH Posco SS Vina	46.197.669.243	46.197.669.243	14.115.826.307	14.115.826.307
Các người bán khác	36.394.777.276	36.394.777.276	47.311.593.137	47.311.593.137
- Người bán ngoài nước	226.529.270.523	226.529.270.523	179.997.032.454	179.997.032.454
C.G.S (HONGKONG) Company L	11.652.354.406	11.652.354.406	11.754.041.992	11.754.041.992
Future Materials Industry (HONGK	24.784.098.417	24.784.098.417	16.241.482.807	16.241.482.807
Bright Ruby Resources Pte Ltd	31.477.726.620	31.477.726.620	44.374.769.156	44.374.769.156
Win Faith Trading Ltd	59.607.949.236	59.607.949.236	78.059.080.932	78.059.080.932
Sino Commodities International Pte	22.827.449.107	22.827.449.107	6.411.620.208	6.411.620.208
Các người bán khác	76.179.692.737	76.179.692.737	23.156.037.359	23.156.037.359
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	34.342.771.463	34.342.771.463	9.565.569.314	9.565.569.314
Cộng	619.976.458.165	619.976.458.165	691.697.368.934	691.697.368.934

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 10,133,105.84 USD

10.2 Người mua trả tiền trước (*)

	30/06/2016	01/01/2016
- Các khách hàng thương mại	38.116.421.789	25.898.869.135
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	38.116.421.789	25.898.869.135

(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 3,594.65 USD tương đương 81.381.073 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT	624.066.553	4.069.382.020
- Thuế TNDN	13.127.446.446	4.896.067.762
- Thuế TNCN	274.246.880	361.047.065
- Thuế khác	-	422.868.449
Cộng	14.025.759.879	9.749.365.296
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	(44.311.185.928)	(51.281.817.341)
- Hoàn thuế GTGT	(50.506.444.469)	(79.886.009.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.457.324.474)	(1.587.185.479)
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	(22.587.904)	(100.285.991)
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	(3.894.443.678)	(735.519.377)
Cộng	(100.191.986.453)	(133.590.817.790)

10.4 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí lãi vay còn phải trả	1.310.096.576	6.920.503.243
- Chi phí phải trả khác	7.633.062.108	1.112.068.303
Cộng	8.943.158.684	8.032.571.546

10.5 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	22.799.668.936	3.225.360.840
Cộng	22.799.668.936	3.225.360.840
b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	3.181.196.443	3.578.845.999
Cộng	3.181.196.443	3.578.845.999

10.6 Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	179.306.919	318.021.007
- Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả	-	118.491.048
- Cổ tức năm còn Phải trả	-	-
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	-
- Các khoản phải trả khác	31.359.491	15.437.307
Cộng	210.666.410	451.949.362
b) Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Nhận ký quỹ dài hạn (cho thuê kho, thuê nhà)		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.1 Vay ngắn hạn	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
- Vay từ các ngân hàng	1.733.162.354.205	4.672.862.484.951	4.111.106.547.207	2.294.918.291.949
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	936.724.514.352	2.299.379.660.869	2.158.903.497.454	1.077.200.677.767
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	426.521.887.029	1.387.523.388.128	977.449.841.674	836.595.433.483
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	70.028.844.712	224.782.158.361	206.552.336.304	88.258.666.769
d) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	299.887.108.112	761.177.277.593	768.200.871.775	292.863.513.930
NH TMCP Quân Đội - CN TP.HCM				
NH TNHH MTV Standard Chartered (VI				
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)				
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CNSG				
NH Asia Commercial Joint Stock Bank				
e) - Vay từ các cá nhân	5.350.000.000	1.010.000.000	2.655.000.000	3.705.000.000
f) - Vay dài hạn đến hạn trả (*)	34.753.816.340	19.798.161.255	13.477.408.665	41.074.568.930
g) - Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	9.204.377.640	4.592.493.302	4.632.211.414	9.164.659.528
Cộng	1.782.470.548.185	4.698.263.139.508	4.131.871.167.286	2.348.862.520.407

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.26500103/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 28/08/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 477.346.546.175 đồng và USD16,303,140.30 tương đương 364.293.670.004 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.23300089/2015-HĐTDHM/NHCT900 - TNHH THEP SMC ngày 04/8/2015; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 đến 06 tháng; Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 125.800.000.000 đồng và 5,170,119.14 USD tương đương 115.500.461.588 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 14.1070118/2014 - HĐTDHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 30/9/2014 với hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng; Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 2.870.000.000 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

- Theo Hợp đồng tín dụng số 275/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 12/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 275/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 30/10/2015 với hạn mức tín dụng 424 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 28/2013-HĐTC.MMTB/NHCT946-SMC TAN TAO, dây chuyền máy cắt thép theo Hợp đồng thế chấp số 93/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29/2014-HĐTC/NHCT946 - SMC TAN TAO, các khoản phải thu luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 30/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng An Bình theo Hợp đồng thế chấp số 223, 259/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng thế chấp số 161/2015-HĐCC/NHCT946-SMC TAN TAO và các văn bản bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 313.927.925.177 đồng, trong đó bao gồm 8,803,871.66 USD tương đương 196.722.512.242 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng số 125/2015-HĐTDHM/NHCT946-KDT SMC ngày 22/6/2015 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn vay: từ 01 đến 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 214.388.706.132 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 133/2015/HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 01/7/2015, với hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015-2016, thời hạn vay theo từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS/LC thời hạn cho vay không quá 06 tháng, Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012, hợp đồng số 01/2013-HĐTCHH/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và hợp đồng số 01/2013-HĐTCNT/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013, hợp đồng cầm cố số 70/2015-HĐCC/NHCT946-SMC BINH DUONG ngày 21/4/2015, hợp đồng cầm cố số 127/2015-HĐCC/NHCT946-SMC BINH DUONG ngày 19/6/2015. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 148.691.147.456 đồng.**

(c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

- Theo các Hợp đồng Tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 30/3/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 08/5/2015. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 2,15% - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 88.258.666.769 đồng.**

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016: 290.438.113.445 đồng và USD 108,543,32 tương đương 2.425.400.485 đồng**

(e) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 7,2%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng **Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 3.705.000.000 đồng.**

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
(*) Vay dài hạn đến hạn trả	34.753.816.340	19.798.161.255	13.477.408.665	41.074.568.930
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	8.610.000.000			8.610.000.000
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	14.400.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	14.400.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000	3.168.000.000
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	3.245.760.000	1.684.164.615	1.712.244.615	3.217.680.000
e) NH TNHH INDOVINA	1.988.028.000	985.194.000	1.002.834.000	1.970.388.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	3.342.028.340	6.760.802.640	394.330.050	9.708.500.930
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	9.204.377.640	4.592.493.302	4.632.211.414	9.164.659.528
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	9.204.377.640	4.592.493.302	4.632.211.414	9.164.659.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11.2 Vay dài hạn	01/01/2015	Tăng	Giảm	30/06/2016
- Vay dài hạn ngân hàng	99.377.204.460	5.178.251.488	13.677.328.820	90.878.127.128
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM				-
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	47.500.000.000		7.200.000.000	40.300.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	8.712.000.000		1.584.000.000	7.128.000.000
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	7.302.960.000		1.672.020.000	5.630.940.000
e) Ngân hàng TNHH Indovina	5.964.084.000		1.038.114.000	4.925.970.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	29.898.160.460	5.178.251.488	2.183.194.820	32.893.217.128
- Nợ dài hạn	9.938.864.513	-	4.661.243.290	5.277.621.223
g) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	9.938.864.513		4.661.243.290	5.277.621.223
Cộng	109.316.068.973	5.178.251.488	18.338.572.110	96.155.748.351

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016 là 54.700.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 14.400.000.000 đồng (*).

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Minh theo Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTDBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 31/12/2015 là 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 30/06/2016 là 7.128.000.000 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013	252.000,00	5.630.940.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	144.000,00	3.217.680.000
Cộng	396.000,00	8.848.620.000

(e) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HĐTCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 30/06/2016:

* Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	220.500,00	4.925.970.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	88.200,00	1.970.388.000
Cộng	308.700,00	6.896.358.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(f) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2016:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015		
- Vay dài hạn	265.153,00	5.924.843.785
- Vay dài hạn đến hạn trả	98.820,00	2.208.132.900
Cộng	363.973,00	8.132.976.685

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015		
- Vay dài hạn	491.412,00	10.980.601.140
- Vay dài hạn đến hạn trả	127.262,00	2.856.808.250
Cộng	618.674,00	13.837.409.390

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015		
- Vay dài hạn	350.011,00	7.819.245.740
- Vay dài hạn đến hạn trả	125.004,00	2.792.589.360
Cộng	475.015,00	10.611.835.100

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016		
- Vay dài hạn	365.563,95	8.168.526.463
- Vay dài hạn đến hạn trả	82.836,00	1.850.970.420
Cộng	448.399,95	10.019.496.883

(g) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011		
- Nợ dài hạn còn lại	38.266,21	855.058.462
- Nợ dài hạn đến hạn trả	153.252,00	3.424.415.940
Cộng	191.518,21	4.279.474.402

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011		
- Nợ dài hạn còn lại	33.104,27	739.714.931
- Nợ dài hạn đến hạn trả	132.612,00	2.963.215.140
Cộng	165.716,27	3.702.930.071

	USD	Tương đương VND
* Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012		
- Nợ dài hạn còn lại	94.353,11	2.107.848.477
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.904,00	1.807.395.360
Cộng	175.257,11	3.915.243.837

	VND
* Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014	
- Nợ dài hạn còn lại	906.620.389
- Nợ dài hạn đến hạn trả	573.992.736
Cộng	1.480.613.125

	VND
* Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014	
- Nợ dài hạn còn lại	668.378.964
- Nợ dài hạn đến hạn trả	395.640.362
Cộng	1.064.019.326

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/06/2016
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000			5.373.000.000
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	95.651.669.506		145.823.512	95.505.845.994
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(184.729.259.122)	227.922.418.518	545.629.860	42.647.529.536
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.349.915.256	27.115.297.869		53.465.213.125
Cộng	391.218.213.000	255.037.716.387	691.453.372	645.564.476.015

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Tính đến 30/06/2016, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2016	(184.729.259.122)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận tập đoàn	(545.629.860)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh Quý II năm 2016	227.922.418.518
Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 30/06/2016	42.647.529.536

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:	765.053,98	975.798,13
- USD	765.053,98	975.798,13
Nợ khó đòi đã xử lý:	7.095.763.147	187.223.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	4.356.904.834.890	5.410.623.911.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.583.415.209	14.756.905.361
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Giảm giá hàng bán	(1.748.865.962)	(540.562.871)
Hàng bán bị trả lại	(1.116.072.492)	(882.735.297)
Cộng	4.371.623.311.645	5.423.957.518.859
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	3.967.050.918.923	5.410.938.340.413
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	36.857.192.309	24.463.101.030
Tồn thất do giảm giá của bất động sản đầu tư	-	1.534.200.789
Cộng	4.003.908.111.232	5.436.935.642.232
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.349.855.865	24.425.204.931
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	-	1.772.874.444
Chiết khấu thanh toán nhận được	139.461.671	421.468.297
Cổ tức, lợi nhuận được chia	850.426.830	333.351.400
Chênh lệch tỷ giá	5.885.727.072	811.194.489
Bán chứng khoán	-	-
Khác	-	-
Cộng	34.225.471.438	27.764.093.561
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	34.082.462.502	57.712.028.649
Chi phí vốn tăng thêm từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	11.188.279.161
Chênh lệch tỷ giá	3.305.062.725	12.346.297.065
Lỗ từ bán chứng khoán	5.387.074.064	-
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	(3.171.700.578)	1.791.130.861
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	39.602.898.713	83.037.735.736
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.197.061.885	9.957.128.663
Chi phí vật liệu	122.320.592	55.418.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.973.397.041	1.823.177.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.910.191.556	66.756.818.400
Chi phí bằng tiền khác	3.999.324.701	8.001.025.873
Cộng	74.202.295.775	86.593.569.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.874.514.909	11.383.999.372
Chi phí dụng cụ văn phòng	321.637.704	269.223.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.360.193.997	4.771.278.917
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	9.301.239.651	39.706.172.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.098.064.552	10.440.608.301
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	560.977.649	560.977.649
Chi phí bằng tiền khác	6.167.441.379	4.108.538.744
Cộng	50.684.069.841	71.240.798.895
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định	6.524.173.879	1.821.179.168
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	-	11.929.486.663
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	2.916.367.763	3.350.154.567
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê	-	14.969.965
Thu lãi quá hạn	18.670.084	317.910.090
Thu nhập khác	998.735.583	669.019.527
Cộng	10.457.947.309	18.102.719.980
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	-	128.315.280
Khấu hao TSCĐ thuê tài chính sử dụng cho thuê	3.720.859.442	
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	525.238.239	331.746.034
Chi phí tiêu hao nguyên liệu chạy thử phân bổ	574.983.114	
Chi phí khác	1.021.698.142	330.473.587
Cộng	5.842.778.937	790.534.901
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2.528.596.342	
- Công ty TNHH Thép SMC	6.570.172.561	990.427.132
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	129.861.005	
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC		
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	960.101.720	702.437.154
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	625.708.540	
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	3.403.194.526	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.217.634.694	1.692.864.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.560.054.231	(6.860.603.690)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(5.834.527)	(186.494.629)
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.558.787.310
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	(762.651.209)	(1.501.014.234)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.471.262	3.054.343
- Chi phí khấu hao	176.996.682	(192.279.511)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn		(874.829.022)
Cộng	1.989.036.439	(8.053.379.433)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	5.289.144.850		
		Người mua trả tiền trước	-		
		Phải trả người bán	34.342.771.463		
		Trả trước người bán	-		
		Phải thu khác	-		
		Phải trả khác	-		
		Bán hàng hoá	64.783.869.324		
		Cung cấp dịch vụ	6.781.462.595		
		Lãi ứng vốn	-		
		Mua hàng hoá	146.335.294.705		
		Mua dịch vụ	-		
		Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	5.983.468.833
				Người mua trả tiền trước	-
Phải trả người bán	-				
Trả trước người bán	-				
Phải thu khác	-				
Phải trả khác	-				
Bán hàng hoá	29.972.868.052				
Cung cấp dịch vụ	205.248.000				
Lãi ứng vốn	-				
Mua hàng hoá	-				
Mua dịch vụ	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.859.367.318.288	257.809.674.970	1.004.415.212.110	250.031.106.277	-	4.371.623.311.645
Giữa các bộ phận	1.379.675.910.367	99.269.123.329	1.234.257.099.975	5.465.821.375	(2.718.667.955.046)	-
Tổng cộng	4.239.043.228.655	357.078.798.299	2.238.672.312.085	255.496.927.652	(2.718.667.955.046)	4.371.623.311.645
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	88.158.910.416	10.382.066.396	248.986.352.245	24.928.918.772	(4.741.047.416)	367.715.200.413
Chi phí hoạt động	(79.795.687.743)	(5.814.937.407)	(35.825.531.420)	(6.756.281.037)	3.306.071.991	(124.886.365.616)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	(2.770.203.908)	168.247.602	6.416.211.097	821.514.970	(20.601.389)	4.615.168.372
Thu nhập tài chính	53.763.750.720	1.708.984.173	2.721.127.964	182.108.969	(24.150.500.388)	34.225.471.438
Chi phí tài chính	(33.546.345.942)	(1.888.607.691)	(10.645.780.900)	(2.273.241.082)	8.751.076.902	(39.602.898.713)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	3.192.636.382	3.192.636.382
Lợi nhuận trước thuế	25.810.423.543	4.555.753.073	211.652.378.986	16.903.020.592	(13.662.363.919)	245.259.212.276
Chi phí Thuế TNDN	2.428.417.849	151.861.005	6.422.121.558	3.380.604.118	(154.406.274)	12.228.598.256
Lợi nhuận sau thuế	23.382.005.694	4.403.892.068	205.230.257.428	13.522.416.474	(13.507.957.644)	233.030.614.020
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	3.174.883.697.221	190.890.351.115	1.349.907.896.555	163.884.933.280	(1.095.787.553.925)	3.783.779.324.246
Tài sản thuế hoãn lại	10.269.455.622	740.651.209	4.919.502.861	458.338.549	1.407.801.418	17.795.749.659
Tổng tài sản	3.185.153.152.843	191.631.002.324	1.354.827.399.416	164.343.271.829	(1.094.379.752.507)	3.801.575.073.905
Nợ phải trả của bộ phận	2.481.475.975.090	157.227.110.256	1.121.032.795.830	121.996.395.261	(725.721.678.548)	3.156.010.597.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Thông tin khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Doanh thu Thuần	2.381.998.605.409	2.917.955.500.959
Lợi nhuận sau thuế	169.903.107.062	(161.154.184.881)

- Doanh thu thực hiện Quý II năm 2016 giảm 18% so với cùng kỳ năm 2015.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý II năm 2016 đạt gần 170 tỷ tăng cao so mức Lỗ của cùng kỳ năm 2015.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý II năm 2016, tuy sản lượng bán hàng giảm 4% so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận biên từ bán hàng tăng rất cao, do giá thép nhập khẩu tăng rất mạnh đột biến tăng giá 68% từ giữa tháng 3/2016, từ 295 USD/tấn lên 495 USD/tấn đến cuối tháng 4/2016 và ổn định đến hết tháng 5/2016. Việc tăng giá thép nhập khẩu tại Việt Nam phát sinh từ sự khan hiếm hàng cán nóng, cán nguội, hàng mạ... cũng như đơn hàng tăng cao, và càng tăng rất mạnh khi giá có chiều hướng tăng. Với chính sách nhập hàng tương đối trong kiểm soát, SMC có lượng nhập khẩu hàng về đều đặn và ổn định khi đã chốt các đơn hàng nhập khẩu từ đầu năm, nên đã có lợi nhuận biên đáng kể từ việc tăng giá của thị trường, cụ thể Lợi nhuận biên đạt 235 tỷ đồng trong Quý II/2016 vượt xa mức Lỗ biên 30 tỷ đồng trong Quý II/2015 (đối lập với Quý II/2016 có chiều hướng tăng mạnh, Quý II/2015 có biến động trái chiều với Quý II/2016 theo chiều hướng giảm mạnh, giá thị trường đột biến lao dốc do hàng Trung Quốc liên tục xả hàng với giá rẻ là ảnh hưởng đến giá thép nhập khẩu mà SMC đã chốt mua giá cao trước đó cũng như hàng tồn kho có giá cao hơn giá thị trường khi giá giảm và tạo Lỗ trong Quý II/2015).

- Với Lợi nhuận biên tốt, SMC đã có dòng tiền mạnh trong thời gian thu tiền hàng quay vòng, tận dụng thời gian lệch pha giữa thu tiền hàng và trả nợ để tối ưu hóa dòng tiền thông qua gửi tiền ngắn hạn. Kết hợp tỷ giá được xuyên suốt ổn định, đã tạo khoản thu nhập đáng kể từ chênh lệch tỷ giá khi từ đầu năm phải đánh giá các khoản mục tiền hàng theo tỷ giá cao. Các khoản này đã làm Doanh thu hoạt động tài chính của Quý II/2016 tăng 154% so với cùng kỳ Quý II/2015.

- Chi phí tài chính giảm nhiều tương ứng 60% do nợ vay của SMC giảm tương ứng với Tổng tài sản giảm bao gồm phải thu, tồn kho giảm hơn so với cùng kỳ Quý II/2015. Do đó chi phí lãi vay giảm 29,5 tỷ đồng so với cùng kỳ. Với chính sách nhập hàng với lượng hàng vừa phải, phù hợp cân đối với lượng hàng tồn kho, SMC đã kiểm soát và cân đối tốt lượng hàng nhập khẩu tồn kho để có vòng quay nhanh và có lượng tồn kho trung bình ổn định với mức lương tương đương 1 tháng bán hàng, từ đó duy trì vòng quay tồn kho khi hàng nhập khẩu về Việt Nam sau 2 tháng từ ngày chốt đơn hàng, từ đó SMC giảm chi phí đáng kể từ việc vay ngân hàng để mua hàng tồn kho.

- Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý cũng giảm rất nhiều tương ứng 17% và 40%. Do với lượng hàng nhập về vừa phải, ổn định tồn kho phù hợp với bán hàng nên các chi phí phát sinh lớn trong chi phí bán hàng như vận chuyển giảm đáng kể. Riêng chi phí quản lý, SMC hầu như đã hoàn tất trích dự phòng công nợ xấu trong năm 2015, do đó Quý II/2016, chi phí quản lý giảm do khoản trích lập dự phòng công nợ chỉ đạt 9 tỷ ít hơn khoản trích lập 39 tỷ đồng dự phòng so với Quý II/2015.

- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý II/2016 đạt gần 170 tỷ đồng tăng cao so với mức Lỗ 161 tỷ đồng của Quý II năm 2015, góp phần chủ yếu từ tăng lợi nhuận biên của Quý II/2016 do thặng dư khi giá biến động theo chiều hướng tăng, khác biệt so với cùng kỳ Quý II/2015 khi giá biến động theo chiều hướng giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu Thuần	4.371.623.311.645	5.423.957.518.859
Lợi nhuận sau thuế	227.922.418.518	(201.953.344.423)

- Doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 giảm 20% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015.
- Lãi sau thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2016 đạt mức gần 228 tỷ đồng so với mức Lỗ gần 202 tỷ đồng cùng kỳ năm 2015.

Nguyên nhân do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, tuy sản lượng bán hàng giảm 4% so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận biên từ bán hàng tăng rất cao, do giá thép nhập khẩu tăng rất mạnh đột biến tăng giá 68% từ giữa tháng 3/2016, từ 295 USD/tấn lên 495 USD/tấn đến cuối tháng 4/2016 và ổn định đến hết tháng 5/2016. Việc tăng giá thép nhập khẩu tại Việt Nam phát sinh từ sự khan hiếm hàng cán nóng, cán nguội, hàng mạ... cũng như đơn hàng tăng cao, và càng tăng rất mạnh khi giá có chiều hướng tăng. Với chính sách nhập hàng tương đối trong kiểm soát, SMC có lượng nhập khẩu hàng về đều đặn và ổn định khi đã chốt các đơn hàng nhập khẩu từ đầu năm, nên đã có lợi nhuận biên đáng kể từ việc tăng giá của thị trường xuyên suốt 2/3 thời gian của 6 tháng đầu năm 2016, mà trong đó tăng mạnh nhất đỉnh cao trong Quý II/2016, cụ thể Lợi nhuận biên đạt 367,7 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2016 vượt xa mức Lỗ biên 13 tỷ đồng trong cùng kỳ 2015 (đối lập với 6 tháng đầu năm 2016 có chiều hướng tăng mạnh, 6 tháng đầu năm 2015 có biến động trái chiều với 6 tháng đầu năm 2016 theo chiều hướng giảm mạnh, phải chịu mức giá thị trường đột biến lao dốc do hàng Trung Quốc liên tục xả hàng với giá rẻ là ảnh hưởng đến giá thép nhập khẩu mà SMC đã chốt mua giá cao trước đó cũng như hàng tồn kho có giá cao hơn giá thị trường khi giá giảm và tạo Lỗ chủ yếu trong Quý II/2015).

- Với Lợi nhuận biên tốt, SMC đã có dòng tiền mạnh trong thời gian thu tiền hàng quay vòng, tận dụng thời gian lệch pha giữa thu tiền hàng và trả nợ để tối ưu hóa dòng tiền thông qua gửi tiền ngắn hạn. Kết hợp tỷ giá được xuyên suốt ổn định, đã tạo khoản thu nhập đáng kể từ chênh lệch tỷ giá khi từ đầu năm phải đánh giá các khoản mục tiền hàng theo tỷ giá cao. Các khoản này đã làm Doanh thu hoạt động tài chính của 6 tháng đầu năm 2016 tăng 23% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015, phát sinh tăng chủ yếu trong Quý II/2016.

- Chi phí tài chính giảm nhiều tương ứng 52% do nợ vay của SMC giảm tương ứng với Tổng tài sản giảm bao gồm phải thu, tồn kho giảm hơn so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015. Do đó chi phí lãi vay giảm gần 35 tỷ đồng so với cùng kỳ. Với chính sách nhập hàng với lượng hàng vừa phải, phù hợp cân đối với lượng hàng tồn kho, SMC đã kiểm soát và cân đối tốt lượng hàng nhập khẩu tồn kho để có vòng quay nhanh và có lượng tồn kho trung bình ổn định với mức lương tương đương 1 tháng bán hàng, từ đó duy trì vòng quay tồn kho khi hàng nhập khẩu về Việt Nam sau 2 tháng từ ngày chốt đơn hàng, từ đó SMC giảm chi phí đáng kể từ việc vay ngân hàng để mua hàng tồn kho.

- Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý cũng giảm rất nhiều tương ứng 14% và 29%. Do với lượng hàng nhập về vừa phải, ổn định tồn kho phù hợp với bán hàng nên các chi phí phát sinh lớn trong chi phí bán hàng như vận chuyển giảm đáng kể. Riêng chi phí quản lý, SMC hầu như đã hoàn tất trích dự phòng công nợ xấu trong năm 2015, phát sinh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm, do đó 6 tháng đầu năm 2016, chi phí quản lý giảm do khoản trích lập dự phòng công nợ chỉ đạt 9 tỷ ít hơn khoản trích lập 39 tỷ đồng dự phòng so với cùng kỳ 2015.

- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2016 đạt gần 228 tỷ đồng tăng cao so với mức Lỗ gần 202 tỷ đồng của cùng kỳ năm 2015, góp phần chủ yếu từ tăng lợi nhuận biên của 6 tháng đầu 2016 do thặng dư khi giá biến động theo chiều hướng tăng, khác biệt so với cùng kỳ năm 2015 khi giá biến động theo chiều hướng giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng tồn kho.

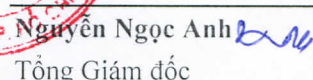


Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2016